

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**



### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	HUYẾT MIN	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>31.670.410.094</b>	<b>43.355.361.312</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.456.655.863</b>	<b>52.867.380</b>
1. Tiền	111		3.456.655.863	52.867.380
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.138.565.594</b>	<b>40.150.499.696</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.508.774.069	38.518.838.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		350.000.000	70.850.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.279.791.525	1.560.811.525
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.075.188.637</b>	<b>3.151.994.236</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.075.188.637	3.151.994.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>6.933.096.305</b>	<b>10.555.490.934</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>359.561.267</b>	<b>8.333.498</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	359.561.267	8.333.498
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.499.768.096</b>	<b>10.292.802.223</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.499.768.096	10.292.802.223
- Nguyên giá	222		33.603.612.613	33.603.612.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.103.844.517)	(23.310.810.390)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>29.957.405</b>	<b>29.957.405</b>
- Nguyên giá	231		29.957.405	29.957.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.809.537</b>	<b>224.397.808</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	43.809.537	224.397.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>38.603.506.399</b>	<b>53.910.852.246</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>24.725.151.813</b>	<b>39.366.876.112</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.010.049.638</b>	<b>29.178.768.526</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.866.505.543	11.266.140.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		386.986.293	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.113.185.338	1.122.852.927
4. Phải trả người lao động	314		104.584.000	1.013.739.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	(993.750)	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.715.906.614	1.170.478.378
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.900.000.000	9.300.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.923.875.600	5.305.556.544
13. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.715.102.175</b>	<b>10.188.107.586</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19		
7. Phải trả dài hạn khác	337		142.800.000	182.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	6.442.503.000	8.728.119.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20		
10. Trái phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.129.799.175	1.277.888.586
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>13.878.354.586</b>	<b>14.543.976.134</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>13.843.128.639</b>	<b>14.508.750.187</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.690.002.961	6.690.002.961
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	16.265.166.603	18.187.787.169
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.265.166.603	18.187.787.169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11.686.048.804	13.312.113.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.579.117.799	4.875.673.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.164.300	1.337.800
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	414.464.857	572.175.944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		414.464.857	572.175.944
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.581.966.174	2.618.349.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		1.584.851.068	1.686.485.512
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		87.845.312	6.359.580
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(87.845.312)	(6.359.580)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.497.005.756	1.680.125.932
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	299.401.151	336.025.186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.197.604.605	1.344.100.746
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

*HN*

Hoàng Ngọc Hiền

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*nh*

Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Ngày 30 tháng 06 năm 2020

GIÁM ĐỐC

*YMQ*

Yô Minh Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>1.680.125.932</b>	<b>1.680.125.932</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			<b>2.161.243.383</b>	<b>3.719.300.166</b>
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.748.942.826	3.148.462.022
- Các khoản dự phòng	3			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.164.300)	(1.337.800)
- Chi phí lãi vay	6		414.464.857	572.175.944
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>3.841.369.315</b>	<b>5.399.426.098</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		21.504.456.167	13.637.743.960
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.531.187.467)	(207.422.645)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9.447.690.131)	(8.425.546.150)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.027.270)	(330.558.360)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(414.464.857)	(572.175.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(750.118.786)	(749.982.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	3.640.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.059.991.092)	(1.083.063.898)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>8.115.345.879</b>	<b>7.672.060.581</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(5.776.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.337.800
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>0</b>	<b>(5.774.662.200)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200.000.000	10.556.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.142.808.000)	(12.534.973.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(4.942.808.000)</b>	<b>(1.978.973.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>3.172.537.879</b>	<b>(81.574.619)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>284.117.984</b>	<b>134.441.999</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	<b>3.456.655.863</b>	<b>52.867.380</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Hoàng Ngọc Hiền*

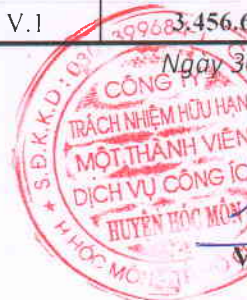
Hoàng Ngọc Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Tuyết Hằng*

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 30 tháng 06 năm 2020



GIÁM ĐỐC

*Võ Minh Quang*

Võ Minh Quang

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>2.395.568</b>		<b>17.582.417.442</b>	<b>17.424.921.395</b>	<b>159.891.615</b>	
1111	Tiền mặt Việt Nam	2.395.568		17.582.417.442	17.424.921.395	159.891.615	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>281.722.416</b>		<b>42.350.063.290</b>	<b>39.335.021.458</b>	<b>3.296.764.248</b>	
1121	Tiền gửi ngân hàng	281.722.416		42.350.063.290	39.335.021.458	3.296.764.248	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng NN&PTNT HM	281.722.416		42.350.063.290	39.335.021.458	3.296.764.248	
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>44.626.243.943</b>		<b>19.357.472.761</b>	<b>40.861.928.928</b>	<b>23.508.774.069</b>	<b>386.986.293</b>
1311	Phải thu của người mua và người giao thầu	44.626.243.943		19.357.472.761	40.861.928.928	23.508.774.069	386.986.293
13111	Phải thu (CT)	12.975.722.906		6.721.415	7.659.295.148	5.710.135.466	386.986.293
13112	Phải thu (VCR)	28.899.194.151		14.159.661.782	25.622.553.756	17.436.302.177	
13113	Phải thu (TGR)	1.788.237.068		4.747.142.064	6.505.324.609	30.054.523	
13115	Phải thu (VR)	46.967.430		43.758.000	68.952.643	21.772.787	
13116	Phải thu (MBCS)	250.909.116		400.189.500	340.589.500	310.509.116	
13118	Phải thu (CSCX)	665.213.272			665.213.272		
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>			<b>590.609.026</b>	<b>590.609.026</b>		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV			590.609.026	590.609.026		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV			590.609.026	590.609.026		
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>498.240.207</b>		<b>121.600.000</b>	<b>157.428.682</b>	<b>462.411.525</b>	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	258.021.818				258.021.818	
1388	Phải thu khác	240.218.389		121.600.000	157.428.682	204.389.707	
13881	Khoản thuế TNCN phải thu	57.428.682					
13883	Phải thu khác	19.153.342		121.600.000	100.000.000	40.753.342	
13889	Phải thu MBCS	163.636.365				163.636.365	
<b>141</b>	<b>Tam ứng</b>	<b>5.000.000</b>		<b>2.225.860.000</b>	<b>1.413.480.000</b>	<b>817.380.000</b>	
141HTS	Hồ Thanh Sơn			250.000.000		250.000.000	
141MHT	Mai Hoàng Thủy			97.380.000		97.380.000	
141NTG	Nguyễn Thế Giới			120.500.000		120.500.000	
141NTL	Nguyễn Trí Lễ			1.534.090.000		315.000.000	
141TMT	Trần Mậu Tuất	5.000.000		200.000.000		155.000.000	
141TTTT	Trần Thị Thanh Trang			23.890.000		23.890.000	
<b>154</b>	<b>Chi phí SXKD dở dang</b>	<b>1.544.001.170</b>		<b>13.217.236.271</b>	<b>11.686.048.804</b>	<b>3.075.188.637</b>	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1541	Chi phí SXKDDD (CT)	1.544.001.170		165.276.306	12.275.000	1.697.002.476	
1542	Chi phí SXKDDD (VCR)			9.697.435.434	8.444.800.285	1.252.635.149	
1543	Chi phí SXKDDD (TGR)			3.317.893.931	3.204.553.119	113.340.812	
1545	Chi phí SXKDDD (VR)			36.630.600	24.420.400	12.210.200	
<b>211</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>33.603.612.613</b>				<b>33.603.612.613</b>	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.040.491.974				1.040.491.974	
2113	Máy móc, thiết bị	86.100.000				86.100.000	
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	31.549.891.028				31.549.891.028	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	108.957.362				108.957.362	
2118	Tài sản cố định khác	818.172.249				818.172.249	
<b>214</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định</b>		<b>25.354.901.691</b>		<b>1.748.942.826</b>		<b>27.103.844.517</b>
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		25.354.901.691		1.748.942.826		27.103.844.517
<b>217</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>29.957.405</b>				<b>29.957.405</b>	
242	Chi phí trả trước	16.782.267		48.649.546	21.622.276	43.809.537	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	689.708.932		359.561.267	689.708.932	359.561.267	
<b>331</b>	<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>8.250.000</b>	<b>13.972.445.674</b>	<b>11.556.886.815</b>	<b>2.109.196.684</b>	<b>350.000.000</b>	<b>4.866.505.543</b>
3311	Phải trả cho người bán	8.250.000	13.972.445.674	11.556.886.815	2.109.196.684	350.000.000	4.866.505.543
3311.1	Phải trả cho người bán (Đội thi công)		10.455.276.873	6.599.994.315	711.576.985	200.000.000	4.766.859.543
3311.2	Phải trả cho người bán (Bộ phận VCR)	7.150.000	677.102.763	1.985.197.321	1.165.244.558	150.000.000	
3311.3	Phải trả cho người bán (Bộ phận TGR)		2.733.602.985	2.749.390.185	15.787.200		
3311.7	Phải trả cho người bán khác	1.100.000	106.463.053	222.304.994	216.587.941		
<b>333</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>2.034.002.575</b>	<b>3.170.040.412</b>	<b>2.249.223.175</b>		<b>1.113.185.338</b>
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.177.453.184	2.031.258.557	1.663.002.060		809.196.687
33311	Thuế GTGT phải nộp		1.177.453.184	2.031.258.557	1.663.002.060		809.196.687
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		750.118.786	750.118.786	299.401.151		299.401.151
3335	Thuế thu nhập cá nhân		106.430.605	108.885.605	7.042.500		4.587.500
3338	Thuế bảo vệ môi trường và Các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			277.777.464	277.777.464		
3339.3	Các khoản phải nộp khác			277.777.464	277.777.464		
<b>334</b>	<b>Phải trả công nhân viên</b>		<b>1.337.723.314</b>	<b>7.143.412.803</b>	<b>5.910.273.489</b>		<b>104.584.000</b>
334QLCS	Phải trả CNV (QLCS)		9.030.400	50.468.375	41.437.975		
334QLCT	Phải trả BP (QLCT)		84.234.540	290.935.810	206.701.270		
334QLDN	Phải trả CNV (QLDN)		197.151.545	1.122.327.038	925.175.493		
334TGR	Phải trả CNV (TGR)		539.234.849	2.956.168.791	2.416.933.942		



TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
334VCQL	Phải trả CNV VCQL		211.360.000	803.600.000	592.240.000		
334VCR	Phải trả CNV (VCR)		290.884.080	1.877.454.289	1.691.154.209		104.584.000
334VR	Phải trả CNV (VR)		5.827.900	42.458.500	36.630.600		
<b>335</b>	<b>Chi phí phải trả</b>			<b>23.493.750</b>	<b>22.500.000</b>	<b>993.750</b>	
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>77.964.034</b>	<b>1.353.033.415</b>	<b>1.910.065.967</b>	<b>2.350.903.200</b>		<b>1.715.906.614</b>
3382	Kinh phí công đoàn			48.542.203	97.570.901		49.028.698
3383	Bảo hiểm xã hội	59.401.169		1.322.028.133	1.381.962.227		532.925
3384	Bảo hiểm y tế	11.137.719		220.861.865	231.999.584		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	7.425.146		98.136.699	105.561.845		
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.353.033.415	50.497.067	363.808.643		1.666.344.991
33881	Tiền ký quỹ MBCS		42.000.000				42.000.000
33882	Nhà thuộc SHNN		73.180.492	4.147.975	5.990.455		75.022.972
33886	MBCS năm 2013 đến nay		1.074.216.558	46.349.092	357.818.188		1.385.685.654
33887	Phải nộp MBCS		163.636.365				163.636.365
33810	Phải trả khác			170.000.000	170.000.000		
<b>341</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>15.285.311.000</b>	<b>5.142.808.000</b>	<b>200.000.000</b>		<b>10.342.503.000</b>
3411	Vay ngắn hạn Ngân hàng Agribank		3.300.000.000	2.400.000.000			900.000.000
3412	Vay dài hạn Ngân hàng Agribank		1.800.000.000	600.000.000			1.200.000.000
3413	Vay dài hạn Quỹ bảo vệ môi trường		6.085.311.000	842.808.000			5.242.503.000
3414	Vay ngắn hạn cá nhân		4.100.000.000	1.300.000.000	200.000.000		3.000.000.000
<b>344</b>	<b>Nhận ký quỹ, ký cược</b>		<b>148.800.000</b>	<b>6.000.000</b>			<b>142.800.000</b>
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>7.717.769.500</b>	<b>2.800.773.900</b>	<b>6.880.000</b>	<b>76.931.750</b>	<b>5.000.807.350</b>
3531	Quỹ khen thưởng		3.445.685.873	1.122.365.000	6.880.000		2.330.200.873
3532	quỹ phúc lợi		4.259.915.377	1.589.308.900		76.931.750	2.670.606.477
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành CTY		12.168.250	89.100.000			
<b>356</b>	<b>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</b>		<b>1.235.859.253</b>	<b>106.060.078</b>			<b>1.129.799.175</b>
<b>411</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>6.690.002.961</b>				<b>6.690.002.961</b>
<b>421</b>	<b>Lãi chưa phân phối</b>	<b>2.403.139.213</b>	<b>8.621.942.438</b>	<b>1.791.913.398</b>	<b>2.726.235.851</b>	<b>2.909.449.705</b>	<b>10.062.575.383</b>
4217	Lãi năm 2017		16.329.286				16.329.286
42177	Lãi hoạt động khác năm 2017		16.329.286				16.329.286
4218	Lãi năm 2018		4.461.167.528			1.132.004.017	4.461.167.528
42181	Lãi năm 2017 (CT)	1.132.004.017				98.819.249	
42182	Lãi năm 2018 (VCR)		1.359.164.179				1.359.164.179
42183	Lãi năm 2018 (TGR)		3.043.634.348				3.043.634.348

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
42184	Lãi năm 2018 (RYT)		24.497.797				24.497.797
42185	Lãi năm 2018 (VR)		33.871.204				33.871.204
42186	Lãi năm 2018 (CSCX)	46.060.000				46.060.000	
42187	Lãi hoạt động khác năm 2018	987.124.768				987.124.768	
4219	Lãi năm 2019	1.271.135.196	4.144.445.624	263.282.152		1.271.135.196	3.881.163.472
42191	Lãi năm 2019 (CT)		446.087.940				446.087.940
42192	Lãi năm 2019 (VCR)		1.976.364.781	263.282.152			1.713.082.629
42193	Lãi năm 2019 (TGR)		1.193.991.794				1.193.991.794
42195	Lãi năm 2019 (VR)		19.124.094				19.124.094
42197	Lãi hoạt động khác năm 2019	1.271.135.196				1.271.135.196	
42197	Lãi năm 2019 (MĐM/C)		508.877.015				508.877.015
42101	Lãi năm 2020			1.528.631.246	2.726.235.851	506.310.492	1.703.915.097
421011	Lãi năm 2020 (CT)			6.164.623		6.164.623	
421012	Lãi năm 2020 (VCR)			911.813.174	1.777.474.824		865.661.650
421013	Lãi năm 2020 (TGR)			110.507.580	933.401.427		822.893.847
421015	Lãi năm 2020 (VR)				15.359.600		15.359.600
421017	Lãi hoạt động khác năm 2020			500.145.869		500.145.869	
<b>461</b>	<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>		<b>5.268.542</b>				<b>5.268.542</b>
4611	Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước		5.268.542				5.268.542
<b>466</b>	<b>Nguồn kinh phí đa hình thành TSCĐ</b>		<b>29.957.405</b>				<b>29.957.405</b>
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>		<b>16.265.166.603</b>		<b>16.265.166.603</b>		
5111	Doanh thu (CT)		6.110.377	6.110.377			
5112	Doanh thu (VCR)		11.903.692.530	11.903.692.530			
5113	Doanh thu (TGR)		4.315.583.696	4.315.583.696			
5115	Doanh thu (VR)		39.780.000	39.780.000			
<b>515</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>2.164.300</b>		<b>2.164.300</b>		
5151	DT HĐTC NH NN&PTNT		2.164.300	2.164.300			
<b>621</b>	<b>Chi phí NVL trực tiếp</b>		<b>4.601.932.087</b>		<b>4.601.932.087</b>		
6211	Chi phí NVL (CT)		165.276.306	165.276.306			
6212	Chi phí NVL (VCR)		4.429.543.981	4.429.543.981			
62121	Nhiên liệu+ nhớt		3.021.483.071	3.021.483.071			
62122	Vỏ xe		818.872.728	818.872.728			
62123	vật liệu sửa xe		589.188.182	589.188.182			
6213	Chi phí NVL (TGR)		7.111.800	7.111.800			

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
<b>622</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>			<b>4.144.718.751</b>	<b>4.144.718.751</b>		
6222	Chi phí nhân công (VCR)			1.691.154.209	1.691.154.209		
62221	Nhân công VCR trực tiếp			1.691.154.209	1.691.154.209		
6223	Chi phí nhân công (TGR)			2.416.933.942	2.416.933.942		
62231	Nhân công TGR trực tiếp			2.416.933.942	2.416.933.942		
6225	Chi phí nhân công (VR)			36.630.600	36.630.600		
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>4.470.585.433</b>	<b>4.470.585.433</b>		
6278	Chi phí bằng tiền khác			4.470.585.433	4.470.585.433		
62782	Chi phí bằng tiền khác (VCR)			3.576.737.244	3.576.737.244		
627821	Chi phí khấu hao xe rác ( VCR)			1.688.333.328	1.688.333.328		
627822	Chi phí sửa chữa xe rác ( VCR)			657.420.000	657.420.000		
627823	Chi phí khác (VCR)			1.230.983.916	1.230.983.916		
62783	Chi phí bằng tiền khác (TGR)			893.848.189	893.848.189		
<b>632</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>			<b>11.686.048.804</b>	<b>11.686.048.804</b>		
6321	Giá vốn hàng bán (CT)			12.275.000	12.275.000		
6322	Giá vốn hàng bán (VCR)			8.444.800.285	8.444.800.285		
6323	Giá vốn hàng bán (TGR)			3.204.553.119	3.204.553.119		
6325	Giá vốn hàng bán (VR)			24.420.400	24.420.400		
<b>635</b>	<b>Chi phí tài chính</b>			<b>414.464.857</b>	<b>414.464.857</b>		
6352	Lãi vay phải trả			414.464.857	414.464.857		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>2.581.966.174</b>	<b>2.581.966.174</b>		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.010.171.507	2.010.171.507		
64211	Lương, phụ cấp			1.701.226.763	1.701.226.763		
64212	Kinh phí công đoàn			27.133.320	27.133.320		
64213	Bảo hiểm xã hội			229.381.336	229.381.336		
64214	Bảo hiểm y tế			39.322.566	39.322.566		
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			13.107.522	13.107.522		
6423	Chi phí qly: Đồ dùng văn phòng			21.622.276	21.622.276		
6424	Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ			60.609.498	60.609.498		
6425	Chi phí qly: Thuế, phí và lệ phí			51.200.005	51.200.005		
6427	Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài			235.990.069	235.990.069		
64271	Tiền điện			36.883.897	36.883.897		
64272	Tiền ĐTDĐ			5.415.779	5.415.779		
64274	Chi khác			193.690.393	193.690.393		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐU' ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		ĐU' CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6428	Chi phí bằng tiền khác			202.372.819	202.372.819		
64281	Hội nghị tiếp khách			84.551.819	84.551.819		
64284	Tiền ăn trưa			117.821.000	117.821.000		
811	Chi phí khác			87.845.312	87.845.312		
821	Chi phí thuế TNDN			299.401.151	299.401.151		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			299.401.151	299.401.151		
911	Xác định kết quả kinh doanh			17.795.962.149	17.795.962.149		
9111	Xác định kết quả kinh doanh (CT)			12.275.000	12.275.000		
9112	Xác định kết quả kinh doanh (VCR)			12.815.505.704	12.815.505.704		
9113	Xác định kết quả kinh doanh (TGR)			4.426.091.276	4.426.091.276		
9115	Xác định kết quả kinh doanh (VR)			39.780.000	39.780.000		
9117	Xác định kết quả kinh doanh khác			502.310.169	502.310.169		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.787.017.768</b>	<b>83.787.017.768</b>	<b>191.855.180.347</b>	<b>191.855.180.347</b>	<b>68.694.726.121</b>	<b>68.694.726.121</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Hoàng Ngọc Hiền*

Hoàng Ngọc Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Tuyết Hằng*

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 30 tháng 06 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Võ Minh Quang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

### I. Đặc Điểm Hoạt Động Của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Công ích và xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Công ích và hoạt động kinh doanh khác
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

### II. Kỳ Kế Toán, Đơn Vị Tiền Tệ Sử Dụng Trong Kế Toán

- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn Mực và Chế Độ Kế Toán Áp Dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Ban điều hành Công ty TNHH MTV DV Công Ích Huyện Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

### IV. Các Chính Sách Kế Toán Áp Dụng ( trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
  - Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
  - Các khoản tương đương tiền để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
  - Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn: bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư:**
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
  - Phương pháp khấu hao áp dụng theo phương pháp đường thẳng
5. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
  - Chi phí trả trước chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
  - Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng
6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**
  - Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty.
7. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:**
  - Vay là khoản vay ngắn hạn theo hình thức tín chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Hóc Môn
8. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
  - Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
9. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
  - Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy
10. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.
  - Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp. Khi hết thời gian bảo hành khoản dự phòng bảo hành công trình dự xây dựng không được sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.
11. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật, trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh.
12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
  - Doanh thu xây dựng: đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí tương ứng liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
  - Thu nhập khác: là các khoản hoàn nhập chi phí dự phòng công trình
13. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**
  - Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp.
14. **Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

- Là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.
- 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**V. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Bảng Cân Đối Kế Toán**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	159.891.615	10.825.990
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.296.764.248	42.041.390
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>3.456.655.863</b>	<b>52.867.380</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng:</b>		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.508.774.069	38.518.838.171
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	350.000.000	70.850.000
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.279.791.525	1.560.811.525
<b>Cộng</b>	<b>25.138.565.594</b>	<b>40.150.499.696</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.075.188.637	3.151.994.236
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
<b>Cộng</b>	<b>3.075.188.637</b>	<b>3.151.994.236</b>

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng

	2112	2113	2114	2115	
<b>1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.858.664.223</b>	<b>86.100.000</b>	<b>31.549.891.028</b>	<b>108.957.362</b>	<b>33.603.612.613</b>
Mua trong năm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tặng khác					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.858.664.223</b>	<b>86.100.000</b>	<b>31.549.891.028</b>	<b>108.957.362</b>	<b>33.603.612.613</b>
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.654.145.244</b>	<b>86.100.000</b>	<b>23.505.699.085</b>	<b>108.957.362</b>	<b>20.162.348.368</b>
Khấu hao trong năm	60.609.498		1.688.333.328		1.748.942.826
Tặng khác					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.714.754.742</b>	<b>86.100.000</b>	<b>25.194.032.413</b>	<b>108.957.362</b>	<b>27.103.844.517</b>
<b>3. Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>204.518.979</b>	-	<b>8.044.191.943</b>	-	<b>8.248.710.922</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>143.909.481</b>	-	<b>6.355.858.615</b>	-	<b>6.499.768.096</b>

Trong đó: Nguyên giá của những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.056.877.190 đồng

**Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

**Năm nay**

43.809.537

**Năm trước**

224.397.808



- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng 43.809.537 224.397.808

**6. Vay và nợ thuế tài chính**

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

Cuối năm	Trong năm	Đầu năm
Giá trị	Tăng	Giảm
3.900.000.000	3.700.000.000	7.400.000.000
6.442.503.000	1.442.808.000	7.885.311.000
<b>10.342.503.000</b>	<b>5.142.808.000</b>	<b>15.285.311.000</b>

Cộng

**7. Phải trả người bán**

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Năm nay	Năm trước
4.866.505.543	11.266.140.880
<b>4.866.505.543</b>	<b>11.266.140.880</b>

Cộng

**8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế khác
- Tạm nộp ngân sách LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
1.177.453.184	1.072.393.034	1.440.649.531	809.196.687
750.118.786	299.401.151	750.118.786	299.401.151
106.430.605	7.042.500	108.885.605	4.587.500
-	16.495.312	16.495.312	-
-	263.282.152	263.282.152	-
<b>2.034.002.575</b>	<b>1.658.614.149</b>	<b>2.579.431.386</b>	<b>1.113.185.338</b>

Cộng

**9. Chi phí phải trả**

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác
- b) Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác

Năm nay Năm trước

Cộng

**Năm nay**                      **Năm trước**

**10. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết	49.028.698	43.719.372	
- Kinh phí công đoàn	532.925	128.119.549	
- Bảo hiểm xã hội	0	21.970.872	
- Bảo hiểm y tế	0	7.352.877	
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa	42.000.000	42.000.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.624.344.991	927.315.708	
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.800.000	182.100.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
<b>Cộng</b>	<b>1.858.706.614</b>	<b>1.352.578.378</b>	

**11. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...			
b) Dài hạn			
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.129.799.175	1.277.888.586	
<b>Cộng</b>	<b>1.129.799.175</b>	<b>1.277.888.586</b>	

**12. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>6.690.002.961</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.697.626.332</b>	<b>13.387.629.293</b>
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					2.873.310.428	2.873.310.428
- Tăng khác						

- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									(3.352.133.535)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>6.690.002.961</b>		<b>0</b>				<b>0</b>		<b>12.908.806.186</b>
- Tăng vốn trong năm nay									1.197.604.605
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác								(263.282.152)	(263.282.152)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>6.690.002.961</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>0</b>	<b>7.153.125.678</b>	<b>13.843.128.639</b>

### 13. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay Năm trước

35.225.947 35.225.947

### VI. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Năm nay Năm trước

16.265.166.603 18.187.787.169  
16.265.166.603 18.187.787.169

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán dịch vụ
- Giảm giá hàng bán xây dựng

#### 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của xây dựng

11.686.048.804 13.312.113.885  
11.686.048.804 13.312.113.885

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

2.164.300 1.337.800  
2.164.300 1.337.800

#### 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

414.464.857 572.175.944  
414.464.857 572.175.944

#### 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được

- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>87.845.312</b>	<b>6.359.580</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	87.845.312	6.359.580
- Các khoản khác		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.581.966.174</b>	<b>2.618.349.628</b>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.581.966.174	2.618.349.628
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>15.799.202.445</b>	<b>16.675.713.984</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.601.932.087	4.547.725.962
- Chi phí nhân công	5.845.945.514	5.828.922.656
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.748.942.826	3.148.462.022
- Chi phí bằng tiền khác	3.602.382.018	3.150.603.344
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.497.005.756</b>	<b>1.680.125.932</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
- Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.497.005.756	1.680.125.932
- Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập hiện hành	20%	20%
- Thuế suất thuế thu nhập hiện hành		
<b>- Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>299.401.151</b>	<b>336.025.186</b>

**VIII. Những Thông Tin Khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hóc Môn, ngày 30 tháng 06 năm 2020

GIÁM ĐỐC

*Hoàng Ngọc Hiền*

*Nguyễn Thị Tuyết Hằng*



Hoàng Ngọc Hiền

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Võ Minh Quang

**BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ**

Từ tháng: 01 đến tháng 06 năm 2020

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ THẺ	TK CHI PHÍ	TK KHẤU HAO	NGÀY TÍNH KH	SỐ KỶ KH (THÁNG)	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ KH TRONG KỶ	GIÁ TRỊ KH LUYẾ KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>						<b>1.858.664.223</b>	<b>60.609.498</b>	<b>1.714.754.742</b>	<b>143.909.481</b>
1	Bô rác Bà Điểm	BRBD	627821	2141	01/10/2010	60	363.347.755		363.347.755	
2	Bô rác Tân Thới Nhì	BRTNHI	627821	2141	01/10/2010	60	239.635.000		239.635.000	
3	Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NHAKHO	627821	2141	01/01/2013	45	1.084.006		1.084.006	
4	Nhà văn phòng 159/1	NHAVP	6424	2141	01/05/2012	120	717.503.555		585.961.208	131.542.347
5	Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn	NKHO	627821	2141	01/10/2010	72	42.407.494		42.407.494	
6	Nhà văn phòng 159/1	NVP	6424	2141	01/10/2010	120	494.686.413		482.319.279	12.367.134
	<b>Máy móc, thiết bị</b>						<b>86.100.000</b>		<b>86.100.000</b>	
7	Máy phát điện Hữu Toàn	MPDIEN	6424	2141	01/11/2011	84	86.100.000		86.100.000	
	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>						<b>108.957.362</b>		<b>108.957.362</b>	
8	Máy pho to copy Ricoh	MPHOTO	6424	2141	01/10/2008	60	47.139.180		47.139.180	
9	Máy photocopy đa chức năng đen trắng Ricoh	MCOPY	6424	2141	01/10/2015	36	61.818.182		61.818.182	
	<b>Phương tiện vận tải</b>						<b>31.549.891.028</b>	<b>1.688.333.328</b>	<b>25.194.032.413</b>	<b>6.355.858.615</b>
10	Xe ép rác 57 H - 2175	XE2175	627821	2141	01/01/1998	0	600.000.000		600.000.000	
11	Xe ép rác Hyundai 22696	XE226.	627821	2141	06/12/2012	36	2.698.867.280		2.698.867.280	
12	Ô tô chở rác 51D-179.88	XE179.88	627821	2141	01/10/2017	36	2.718.181.818		2.491.666.650	226.515.168
13	Xe du lịch 4 chỗ 51A-357.81	XE9794	6424	2141	01/01/2002	0	375.420.110		375.420.110	
14	Xe ép rác HINO 51C 557.81	XEHINO	627821	2141	01/02/2015	36	2.633.494.545		2.633.494.545	
15	Ô tô chở rác Hino 51C=645.96	OTORACHI	627821	2141	01/09/2015	36	2.724.618.182		2.724.618.182	
16	Ô tô chở rác Hino 51C-718.87	XE645.96	627821	2141	01/01/2016	36	2.733.709.092		2.733.709.092	
17	Xe ô tô chở rác Hino 51D 071-20	XE07120	627821	2141	01/12/2016	36	2.724.618.182		2.724.618.182	
18	Ô tô chở rác Hino 51D-088.12	XE088.12	627821	2141	01/01/2017	36	2.724.618.182		2.724.618.182	

19	Xe ô tô chở rác 51C-956.61	XE956.61	627821	2141	01/12/2017	36	2.709.090.909	451.515.150	2.332.828.275	376.262.634
20	Xe ô tô chở rác 51C-975.12	XE975.12	627821	2141	01/02/2018	36	2.709.090.909	451.515.150	2.182.323.225	526.767.684
21	Xe máy xúc lật bánh lốp	XEMAYXU	627821	2141	01/09/2018	72	380.000.000	31.666.668	116.111.116	263.888.884
22	Xe máy xúc lật bánh lốp J0110689	XEXUCLA	627821	2141	01/01/2019	72	290.909.091	24.242.424	72.727.272	218.181.819
23	Xe ép rác HINO 51D-296-84	XE296.84	627821	2141	01/02/2019	120	2.763.636.364	138.181.818	391.515.151	2.372.121.213
24	Xe ép rác HINO 51D-297.55	XE297.55	627821	2141	01/02/2019	120	2.763.636.364	138.181.818	391.515.151	2.372.121.213
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>33.603.612.613</b>	<b>1.748.942.826</b>	<b>27.103.844.517</b>	<b>6.499.768.096</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



**Hoàng Ngọc Hiền**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Tuyết Hằng**

Ngày 30 tháng 6 năm 2020



**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên)



**Võ Minh Quang**

**CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HỌC MÔN**

**\*\*\*\*\***

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ  
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

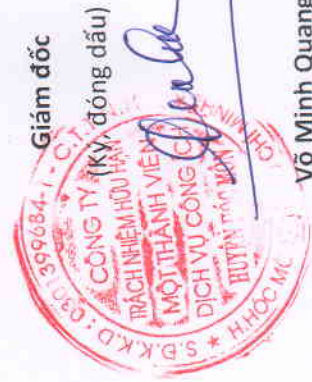
ĐVT: triệu đồng

Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư				Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2020			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng					
		Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động		%	Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ		Thực hiện đến hết ngày..	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày..	
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
<b>Các dự án nhóm A</b>																		
<b>Các dự án nhóm B</b>																		
<b>Các dự án khác</b>																		

CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

Người lập biểu

(Ký)

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Võ Minh Quang



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK			
		Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp (%)			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo							
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2020	Kế hoạch										Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2020	
(1)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(15)/(5)	(17)	(18)
I	Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Công ty liên kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0	x	x	x	x	x	x	0	0	x	x

**Ghi chú**

- Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư
- Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết
- Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo
- Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết
- Cột "13" và "14": lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết
- Cột "15": cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp
- Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

**Đánh giá của doanh nghiệp:**

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết: .....  
 Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo: .....  
 Giải pháp của Doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác):

Người lập biểu

(197)  


Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Võ Minh Quang

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2018		Cùng kỳ năm 2019		Thực hiện năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)	
	[1]	[2]	[3]	[4]	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch năm 2020	
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>								
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	17.388,73	21.339,78	95.041,00	19.340,36	111,22%	90,63%	20,35%	
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	8.292,89	18.187,79	93.497,00	16.265,17	196,13%	89,43%	17,40%	
3. Tồn kho cuối kỳ	9.095,84	3.151,99	1.544,00	3.075,19	33,81%	97,56%	199,17%	
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>								
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.158,23	18.187,79	93.346,00	16.265,17	177,60%	89,43%	17,42%	
2. Giá vốn hàng bán	5.737,44	13.312,11	78.431,00	11.686,05	203,68%	87,79%	14,90%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.420,79	4.875,68	14.915,00	4.579,12	133,86%	93,92%	30,70%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	0,74	1,33	1,00	2,16	291,89%	162,41%	216,00%	
5. Chi phí tài chính	455,44	572,18	2.263,00	414,46	91,00%	72,44%	18,31%	
6. Chi phí bán hàng								
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.545,45	2.618,35	7.475,00	2.581,97	101,43%	98,61%	34,54%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	420,64	1.686,48	5.178,00	1.584,85	376,77%	93,97%	30,61%	
9. Thu nhập khác	174,54		150,00		0,00%	#DIV/0!	0,00%	
10. Chi phí khác	6,50	6,36	88,00	87,85	1351,54%	1381,29%	99,83%	
11. Lợi nhuận khác	168,04	(6,36)	62,00	(87,85)	-52,28%	1381,29%	-141,69%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	588,68	1.680,12	5.240,00	1.497,00	254,30%	89,10%	28,57%	
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	119,04	336,02	1.048,00	299,40	251,51%	89,10%	28,57%	
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại								
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	469,64	1.344,10	4.192,00	1.197,60	255,00%	89,10%	28,57%	

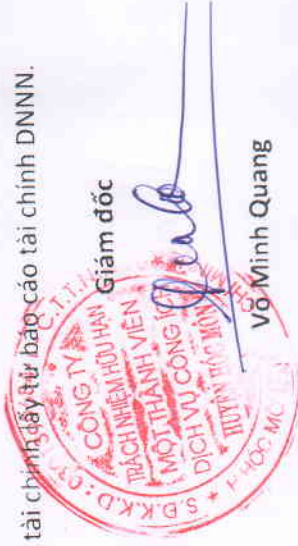
GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính trước liên kế năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính đầy đủ báo cáo tài chính DNNN.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Giám đốc



Võ Minh Quang

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Tỷ lệ TH so với KH 2020	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước 2019
1	2	3	4	5=4/3	6=4/2
<b>Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích thực hiện trong năm</b>					
* Thu gom rác ( m2 )	46.839.940	92.777.380	47.745.688	51,46%	101,93%
* Vận chuyển rác ( Tấn/km )	2.690.917	5.432.169	2.725.044	50,16%	101,27%
* Vớt rác kênh rạch ( m2 )	501.600	1.029.600	514.800	50,00%	102,63%
* VS mặt cầu mặt đường (m2)	2.277.308	0	0		0,00%
* Vệ sinh thùng rác (lần/ngày)	7.995	15.271	7.740	50,68%	96,81%
<b>Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?</b>	Không có	Không có	Không có	.....%	.....%
<b>Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng SP, DV của DN không đạt yêu cầu?</b>	Không có	Không có	Không có	.....%	.....%
<b>CP phát sinh liên quan đến các SP, DV công ích thực hiện trong năm</b>	<b>15.930,46</b>	<b>34.809</b>	<b>14.255,74</b>		
* Thu gom rác ( Triệu đồng )	2.866.10	9.036.03	3.167.92	35,06%	110,53%
* Vận chuyển rác ( Triệu đồng )	12.810,14	25.666,58	11.026,77	42,96%	86,08%
* Vớt rác kênh rạch ( Triệu đồng )	19,91	60,00	24,42	40,70%	122,65%
* VS mặt cầu mặt đường (Triệu đồng)	218,72	0,00	0,00		0,00%
* Vệ sinh thùng rác (Triệu đồng)	15,59	46,00	36,63	79,63%	234,96%
<b>Doanh thu thực hiện các SP, DV công ích trong năm</b>	<b>18.187,78</b>	<b>38.967</b>	<b>16.259,05</b>		
* Thu gom rác ( Triệu đồng )	4.227,69	9.952,20	4.282,51	43,03%	101,30%
* Vận chuyển rác ( Triệu đồng )	13.535,22	28.839,89	11.903,69	41,28%	87,95%
* Vớt rác kênh rạch ( Triệu đồng )	39,17	95,00	39,78	41,87%	101,56%
* VS mặt cầu mặt đường (Triệu đồng)	351,32	0,00	0,00		0,00%
* Vệ sinh thùng rác (Triệu đồng)	34,38	80,00	33,07	41,34%	96,19%



Đặng Ngọc Ánh

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Quang

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
HUYỆN HÓC MÔN**

**Biểu số 02.Đ**

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2020**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2020	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
<b>1. Thuế</b>	<b>2.034.002.575</b>	<b>1.380.836.685</b>	<b>2.301.653.922</b>	<b>1.113.185.338</b>
- Thuế GTGT	1.177.453.184	1.072.393.034	1.440.649.531	809.196.687
- Thuế TNDN	750.118.786	299.401.151	750.118.786	299.401.151
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất				
- Các khoản thuế khác				
Thuế môn bài		2.000.000	2.000.000	
Thuế TNCN	106.430.605	7.042.500	108.885.605	4.587.500
<b>2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>0</b>	<b>14.495.312</b>	<b>14.495.312</b>	<b>0</b>
- Phí, lệ phí				0
- Các khoản phải nộp khác		14.495.312	14.495.312	0
<b>3. Nộp NSNN (Quỹ Hỗ trợ và phát triển DN) phần LN sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định</b>	<b>0</b>	<b>263.282.152</b>	<b>263.282.152</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.034.002.575</b>	<b>1.658.614.149</b>	<b>2.579.431.386</b>	<b>1.113.185.338</b>

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển				
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	7.705.601.250	6.880.000	2.711.673.900	5.000.807.350
3. Quỹ thưởng VCQLDN	12.168.250		89.100.000	(76.931.750)
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				
5. Quỹ khoa học công nghệ	1.235.859.253		106.060.078	1.129.799.175

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

**Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết Hằng



Giám đốc

Võ Minh Quang

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA**  
**CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**  
(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

**Năm báo cáo: 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

**I – PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :**

**1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:**

– 6 tháng đầu năm 2020, báo cáo kết quả kinh doanh Công ty lãi 1.497 triệu đồng, theo Khoản 3 Điều 22 Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định: doanh nghiệp có lãi thì bảo toàn được vốn nhà nước.

**2 – Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước của Công ty :**

**2.1. Tình hình đầu tư dự án: ( Biểu 02 - A )**

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn là Công ty độc lập, 100% vốn nhà nước, hoạt động theo chức năng ngành nghề chính là xây dựng giao thông và dân dụng, vệ sinh môi trường, Công ty không thực hiện dự án đầu tư.

**2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư tài chính:**

- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn hoạt động độc lập, không có công ty con, không có công ty liên kết, không đầu tư vốn để mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp khác, không góp vốn, đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác và không đầu tư vào ngành nghề khác, tập trung thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường và thi công các công trình có vốn từ ngân sách trên địa bàn huyện.

**2.3 – Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động 6 tháng đầu 2020:**

- Công ty thực hiện đúng quy định pháp luật và Điều lệ công ty về huy động vốn, tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động như sau:

+ Giao dịch tín dụng với Ngân hàng Agribank CN Hóc Môn:

- Ký 01 hạn mức tín dụng trung hạn tín chấp 100% để thực hiện công tác vệ sinh môi trường với giá trị 3.300 triệu đồng/ hạn mức, số dư nợ vay hạn mức tín dụng trung hạn đến 30/6/2020 là 900 triệu đồng.
- Số dư vay dài hạn Ngân hàng Agribank có thể chấp tài sản 02 xe ép rác đến 30/6/2020 là 1.200 triệu đồng.

+ Với Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh:

Vay Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố 70% đầu tư mua xe ép rác theo phương thức trả góp, thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay Quỹ BVMT đến 30/6/2020 là 5.242 triệu đồng.

+ Vay cá nhân: Số dư nợ vay cá nhân đến 30/6/2020 là 3.000 triệu đồng.

Tổng vốn đi vay có dư nợ cuối kỳ là 10.342 triệu đồng, trong đó vay ngắn hạn là 3.900 triệu đồng, vay dài hạn có thế chấp tài sản là 6.442,5 triệu đồng, giảm so với đầu năm là 32,34% tương đương giảm 4.942,8 triệu đồng, nguyên nhân nợ vay giảm do đã thu được một số khoản công nợ của đối tác và cân đối được chi phí.

Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, giải ngân theo nhu cầu chi phí, tiền vay chủ yếu sử dụng mua vật tư, chi lương công nhân, chi phí máy thi công..., bảo đảm được khả năng hoàn trả, không có nợ xấu, tạo được uy tín trong giao dịch tín dụng.

#### **2.4 – Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả :**

##### **\* Quản lý tài sản:**

- Công ty thực hiện đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo đúng quy định tại Điều 23 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

- Tổng giá trị trích khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2020 là : 1.749 triệu đồng. Công ty thực hiện trích khấu hao đúng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.

##### **\* Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả:**

Công ty đã xây dựng Quy chế quản lý nợ phải thu – nợ phải trả theo Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ và thực hiện giải quyết công nợ phải thu phải trả theo quy định. Khách nợ chủ yếu là các Chủ đầu tư như: Ban QLĐT XD công trình huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, các xã, thị trấn ..., công nợ phải thu thuộc vốn ngân sách nên đảm bảo được việc thanh toán, không có nợ khó đòi hoặc nợ không thu hồi được nên không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số liệu nợ phải thu, phải trả đến 30/6/2020 như sau:

##### **• Nợ phải thu:**

- Nợ phải thu ngắn hạn cuối kỳ là: 25.139 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ 6 tháng năm 2019 là 37,39%, tương đương giảm 15.011 triệu đồng. Trong đó: Nợ phải thu khách hàng cuối kỳ là 23.509 triệu đồng, so với cùng kỳ giảm 38,97% tương đương giảm 15.010 triệu đồng.

- Trong đó:

+ Nợ phải thu lĩnh vực vệ sinh môi trường đến 30/6/2020 là 17.488 triệu đồng, nguyên nhân giảm do Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành đơn giá vận chuyển rác những năm 2017, 2018 nên Công ty đã được ngân sách huyện quyết toán kinh phí này.

+ Về công nợ xây dựng các công trình, Công ty đã có cố gắng giải quyết hồ sơ công trình tồn đọng, lập danh mục, rà soát số liệu, cùng với Chủ đầu tư giải quyết vướng mắc từng hồ sơ, tuy nhiên 6 tháng đầu năm 2020 chỉ có công trình Duy tu

Tân Thới Nhì được phê duyệt quyết toán, công nợ đến nay còn chưa thu là 5.710 triệu đồng.

- Nợ phải trả:

- Nợ phải trả cuối kỳ là: 24.725 triệu đồng, số cùng kỳ năm 2019 là 39.367 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 37,19% tương ứng giảm 14.642 triệu đồng. Trong đó:

- + Nợ ngắn hạn là 17.010 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ là 41,70%, tương đương giảm 12.169 triệu đồng. Nợ phải trả giảm do Công ty đã cân đối để thanh toán một số khoản mục chủ yếu. Đến 30/6/2020 nợ phải trả ngắn hạn cuối kỳ gồm: Phải trả người bán ngắn hạn là 4.866 triệu đồng; Thuế và các khoản phải nộp nhà nước là 1.113 triệu đồng; Phải trả người lao động là 105 triệu đồng; Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là 3.900 triệu đồng; Quỹ khen thưởng phúc lợi 4.924 triệu đồng và các khoản phải trả khác là 2.102 triệu đồng.

- + Nợ phải trả dài hạn là 7.715 triệu đồng, trong đó Phải trả dài hạn khác 143 triệu đồng; Quỹ phát triển Khoa học công nghệ là 1.130 triệu đồng; Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 6.442 triệu đồng.

Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

- Xem xét hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu bình quân 6 tháng đầu năm 2020: Nợ phải trả là 24.725 triệu đồng, sau khi trừ Quỹ khen thưởng - phúc lợi và Quỹ khoa học công nghệ còn lại là 18.671 triệu đồng; vốn chủ sở hữu (MS 410 – BCĐKT) là 13.843 triệu đồng. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu = 1,35 lần, không vượt quy định (quy định cho phép hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 3 lần).

## 2.5 Khả năng thanh khoản:

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = 1,86 lần, tình hình thanh toán nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo. (TSNH 100/Nợ NH 310 = 31.670/17.010)

## 2.6 – Cơ cấu tài sản, nguồn vốn :

DVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	ĐV tính	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020
<b>I</b>	<b>Tổng tài sản</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>53.911</b>	<b>38.603</b>
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	43.355	31.670
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	10.556	6.933
3	TS ngắn hạn/ Tổng TS	%	80,42%	82,04%
4	TS dài hạn/ Tổng TS	%	19,58%	17,96%
<b>II</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>53.911</b>	<b>38.603</b>
1	Nợ phải trả	Triệu đồng	39.367	24.725
2	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	14.544	13.878



3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,02%	64,05%
4	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,98%	35,95%

- Cơ cấu tài sản: Tổng tài sản đến 30/6/2020 là 38.603 triệu đồng, giảm 28,39%, tương đương giảm 15.308 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm:

+ Tài sản ngắn hạn 6 tháng đầu năm 2020 là 31.670 triệu đồng, giảm 26,95%, tương đương giảm 11.685 triệu đồng, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản: 82,04%.

+ Tài sản dài hạn 6 tháng đầu năm 2020 là 6.933 triệu đồng, giảm 34,32% tương đương giảm 3.623 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tài sản dài hạn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng tài sản: 17,96%.

Cơ cấu tổng tài sản 6 tháng đầu năm 2020 có thay đổi tương đối lớn về số tuyệt đối, tuy nhiên về mặt tỷ lệ không thay đổi nhiều so với cơ cấu tổng tài sản cùng kỳ năm 2019.

- Cơ cấu nguồn vốn: Tổng nguồn vốn đến 30/6/2020 là 38.603 triệu đồng, tỷ lệ giảm tương tự như tổng tài sản 28,39%. Trong đó :

+ Tổng nợ phải trả tại thời điểm ngày 30/6/2020 là 24.725 giảm so với cùng kỳ năm trước 37,19% , tương đương giảm 14.642 triệu đồng và chiếm tỷ lệ tương đối cao trong tổng nguồn vốn của Công ty: 64,05%.

+ Tổng vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30/6/2020 giảm 4,58% so với năm trước tương đương giảm 666 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 35,95% trong tổng nguồn vốn.

Cơ cấu nguồn vốn 6 tháng đầu năm 2020 thay đổi so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân do nợ phải trả giảm và vốn chủ sở hữu tăng tương đối cao.

### **3. Tình hình SXKD và tình hình tài chính:**

#### **3.1 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 : ( Biểu số 02-C)**

##### **a. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu :**

Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2020 là 95.041 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm là 19.340,36 triệu đồng đạt 20,35% so với kế hoạch; so với thực hiện cùng kỳ 2018 tăng 11,22%, tương đương tăng 1.951,63 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 giảm 9,37%, tương đương giảm 1.999,42 triệu đồng. Phân tích số liệu thực hiện qua các năm, nhận định như sau:

- Sản lượng sản xuất thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2019, hiện nay Công ty chủ yếu thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường, khối lượng công việc được xác nhận hàng ngày, hồ sơ nghiệm thu hàng tháng được tổng hợp kịp thời, ký nghiệm thu và thanh toán tương đối nhanh hơn hồ sơ thi công xây dựng, đồng thời trong những tháng đầu năm công trình mới ký Hợp đồng và đang thi công nên chưa nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành.

##### **b. Chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu :**

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2020 là 93.497 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 16.265,17 triệu đồng; so với cùng kỳ năm 2018 tăng 96,13%, tương đương tăng 7.972,28 triệu đồng; so với cùng kỳ 2019 giảm 10,57%, tương đương giảm 1.922,62 triệu đồng.

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu 6 tháng đầu năm 2020 so với kế hoạch đạt 17,40%, nguyên nhân đạt thấp do sản lượng hoạt động xây dựng đang trong giai đoạn thi công chưa nghiệm thu được khối lượng hoàn thành.

**c. Chỉ tiêu hàng tồn kho cuối kỳ :**

Chỉ tiêu hàng tồn kho kế hoạch năm 2020 là 1.544 triệu đồng, số dư hàng tồn kho đến 30/6/2020 là 3.075,19 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 giảm 66,19%, tương đương giảm 6.020,65 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2019 giảm 2,44%, tương đương giảm 76,8 triệu đồng. Hàng tồn kho là chi phí dở dang các công trình còn đang thi công, hoặc thi công xong chưa nghiệm thu hoặc đang làm hồ sơ quyết toán và chi phí vệ sinh môi trường dở dang. Số liệu hàng tồn kho 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với năm 2018 – 2019 và vượt 99,17% so với kế hoạch.

**3.2 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu tài chính 6 tháng đầu năm 2020 : ( Biểu số 02-C)**

**a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kế hoạch 2020 là 93.346 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 16.265,17 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2018 tăng 77,60%, tương đương tăng 7.106,94 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2019 giảm 10,57%, tương đương giảm 1.922,62 triệu đồng. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020, thực hiện đạt 17,42% trên tổng doanh thu kế hoạch, đạt tỷ lệ thấp vì chủ yếu từ hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, hợp đồng dịch vụ được xác lập và khối lượng thực hiện được xác nhận kịp thời, đủ điều kiện xác định doanh thu.

**b. Giá vốn hàng bán :**

Giá vốn hàng bán kế hoạch 2020 là 78.431 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 11.686,05 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2018 tăng 103,68%, tương đương tăng 5.948,61 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2019 giảm 12,21%, tương đương giảm 1.626,06 triệu đồng.

So với kế hoạch năm 2020, giá vốn thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 đạt thấp: 14,90%, tương ứng với doanh thu giảm.

**c. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí QLDN kế hoạch 2020 là 7.475 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 2.581,97 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ 2018 tăng 1,43%, tương đương tăng 36,52 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2019 giảm 1,39%, tương đương giảm 36,38 triệu đồng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 so kế hoạch đạt 34,54%, mặc dù doanh thu giảm nhưng Công ty vẫn phải bảo đảm hoạt động thông suốt của bộ máy nên vẫn phát sinh chi phí quản lý cố định, các thay đổi

về chính sách lao động, tiền lương trong đó chủ yếu chi phí tiền lương tối thiểu vùng tăng làm tăng quỹ lương thực hiện và các khoản trích theo lương cũng tăng.

Công ty tiếp tục áp dụng các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, tận dụng trang thiết bị, phương tiện làm việc một cách hiệu quả, hạn chế mua sắm, tiết kiệm chi phí quảng cáo, hội nghị, tiếp khách, tiết kiệm điện, điện thoại và chi phí hành chính khác để bảo đảm chi phí quản lý không tăng nhiều so với năm trước.

**d. Lợi nhuận và khả năng sinh lợi :**

Lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế kế hoạch 2020 là 5.240 triệu đồng, lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 1.497 triệu đồng, so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 tăng 154,3%, tương đương tăng 908,32 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2019 giảm 10,9%, tương đương giảm 183,12 triệu đồng, nguyên nhân lợi nhuận năm 2020 giảm so với năm 2019 là do doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận trước thuế thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 28,57% so với kế hoạch.

+ Khả năng sinh lợi :

DVT : Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Tỷ lệ thực hiện 6 T 2020/ thực hiện 6 T 2019	Tỷ lệ thực hiện 6 T 2020/ KH 2020
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.680,12	5.240	1.497	89,10%	28,57%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.344,10	4.192	1.197,6	89,10%	28,57%
3	Vốn CSH ( tính theo Điều 12 TT 200/2015/TT-BTC)	Triệu đồng	6.690	6.690	6.690	100,00%	100,00%
4	Tổng tài sản ( BQ đầu kỳ – cuối kỳ)	Triệu đồng	59.857	56.029	38.603	64,49%	68,90%
5	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện / Vốn CSH	%	25,11%	78,32%	22,38%	89,1%	28,57%
6	Tỷ suất LN sau thuế / Vốn CSH (ROE)	%	20,09%	62,66%	17,90%	89,1%	28,57%
7	Tỷ suất LN sau thuế / Tổng TS (ROA)	%	2,25%	7,48%	3,10%	138,16%	41,46%

\* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) 6 tháng đầu năm 2020 là 17,90%, giảm 2,19% so với thực hiện cùng kỳ năm 2019.

\* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) 6 tháng đầu năm 2020 là 3,10%, tăng 0,85% so với thực hiện cùng kỳ năm 2019.

**Đánh giá:** Hiệu quả sử dụng vốn 6 tháng đầu năm 2020 có xu hướng tăng nhẹ so với thực hiện cùng kỳ năm 2019, chủ yếu là do doanh số hoạt động vệ sinh môi trường tăng.

**3.3 – Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo( Mẫu số B03-DN ):**  
Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2020 cho thấy:

+ Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn chính sinh ra tiền cho Công ty, tiền tạo ra được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và thực hiện dịch vụ, không phải các khoản vốn đến từ hoạt động đầu tư và tài chính bên ngoài. Tiền thu vào cân đối được cho các khoản chi ra, khoản thiếu hụt được bù đắp bằng các khoản đi vay. Công ty chủ động cân đối dòng tiền thu và dòng tiền chi, không để xảy ra tình trạng mất cân bằng về tài chính.

+ Dòng tiền từ hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản vay từ Ngân hàng, từ Quỹ BVMT thành phố, từ cá nhân, phát sinh chi phí lãi vay các đối tượng.

**3.4 – Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích 6 tháng đầu năm 2020( Biểu số 02-D ):**

\* Quét thu gom rác đường phố:

- Diện tích quét rác đường phố trên địa bàn huyện Hóc Môn kế hoạch 2020 là 97.777.380 m<sup>2</sup> ( bao gồm cả diện tích lòng đường và vỉa hè ), thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 47.745.688 m<sup>2</sup>, so với thực hiện cùng kỳ năm trước tăng 1,93%, tương đương tăng 905.748 m<sup>2</sup>; so với kế hoạch đạt 51,46%. nguyên nhân do năm 2019 tuyến đường Phan Văn Hớn thi công nâng cấp nay đã thi công xong, công ty tiếp tục thực hiện thu gom quét rác lại con đường này.

- Kế hoạch doanh thu quét rác đường phố 2020 là 9.952,20 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 4.282,51 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 43,03%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 tăng 1,30%, tương đương tăng 54,82 triệu đồng.

- Chi phí thu gom rác kế hoạch 2020 là 9.036,03 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 3.167,92 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 35,06%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 tăng 10,53%, tương đương tăng 301,82 triệu đồng. Chi phí tăng do 6 tháng đầu năm 2020, tình hình hoạt động của Công ty gặp nhiều khó khăn do chi phí tiền lương tối thiểu vùng tăng làm tăng quỹ lương thực hiện.

\* Vận chuyển rác sinh hoạt :

- Kế hoạch vận chuyển năm 2020 là 5.432.169 tấn/km, 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện 2.725.044 tấn/km; so với kế hoạch năm 2020 đạt 50,16%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 tăng 1,27%, tương đương tăng 34.127 tấn/km, nguyên nhân do dân số trong địa bàn ngày một tăng dẫn đến lượng rác thải ngày càng nhiều.

- Kế hoạch doanh thu vận chuyển rác năm 2020 là 28.839,89 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện 11.903,69 triệu đồng; so với kế hoạch năm 2020 đạt 41,28%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 giảm 12,05%, tương đương giảm 1.631,53 triệu đồng, nguyên nhân doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước là do trong năm 2019 có thêm doanh thu thuê phương tiện thu gom vận chuyển chất thải rắn thông thường thực hiện trong năm 2018 chuyển sang.

- Chi phí vận chuyển rác kế hoạch năm 2020 là 25.666,58 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 11.026,77 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 42,96%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 giảm 13,92%, tương đương giảm 1.783,37 triệu đồng.

- Ngoài chi phí vận chuyển rác Công ty phải trang trải chi phí cho việc vận hành trạm trung chuyển nhưng chưa được ngân sách thanh toán từ 2015 đến nay.

\* Thu gom và vệ sinh thùng rác:

- Kế hoạch thu gom và vệ sinh thùng rác năm 2020 là 15.271 lần/năm thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 7.740 lần, so với kế hoạch đạt 50,68%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 giảm 3,19%.

- Doanh thu kế hoạch 2020 là 80 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện 33,07 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 41,34%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 giảm 3,81%.

- Chi phí thu gom và vệ sinh thùng rác kế hoạch năm 2020 là 46 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện là 36,63 triệu đồng, đạt 79,63% so với kế hoạch và tăng 134,96% so với thực hiện cùng kỳ năm 2019.

\* Vớt rác kênh rạch :

- Diện tích kế hoạch vớt rác kênh rạch năm 2020 là 1.029.600 m<sup>2</sup>, thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 là 514.800 m<sup>2</sup>, so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 tăng 2,63%; so với kế hoạch đạt 50,00%.

- Doanh thu kế hoạch 2020 là 95 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện 39,78 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 41,87%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 tăng 1,56%.

- Chi phí vớt rác kênh rạch kế hoạch năm 2020 là 60 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện là 24,42 triệu đồng, đạt 40,70% so với kế hoạch và tăng 22,65% so với thực hiện cùng kỳ năm 2019.

**3.5– Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước :** (Biểu 02-D)

- Kế hoạch nộp ngân sách 2020 là 4.488 triệu đồng, số còn phải nộp năm trước chuyển sang là 2.034 triệu đồng, phát sinh phải nộp 6 tháng đầu 2020 là 1.658 triệu đồng, đã nộp số còn phải nộp 2019 chuyển sang và một phần thuế 2020 là 2.579 triệu đồng, số còn lại chuyển kỳ sau 1.113 triệu đồng. Công ty thực hiện đúng các quy định về thuế hiện hành, thực hiện tự khai tự nộp theo Luật Quản lý thuế và các quy định có liên quan.

**3.6 – Tình hình PPLN, trích lập và sử dụng các quỹ ( Biểu số 02-D):**

\* Phân phối lợi nhuận:

- Việc phân phối lợi nhuận: Công ty chỉ thực hiện phân phối lợi nhuận sau khi Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện kiểm tra báo cáo quyết toán tài chính, có quyết định phê duyệt của chủ sở hữu về quyết toán cũng như phê duyệt xếp loại doanh nghiệp, xếp loại Người quản lý doanh nghiệp hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 7.153 triệu đồng

Trong đó lợi nhuận sau thuế đang chờ Chủ sở hữu phê duyệt chưa phân phối của các năm như sau :

+ Năm 2018	: 3.329 triệu đồng
+ Năm 2019	: 2.873 triệu đồng
+ 6 tháng đầu năm 2020	: 1.197 triệu đồng

\* Tình hình số dư các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng quỹ:

6 tháng đầu năm 2020, số dư các quỹ trên sổ sách kế toán và trên biểu báo cáo gồm có

+ Quỹ Đầu tư phát triển	: 0 đồng
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 5.001 triệu đồng.
+ Quỹ thưởng NQL	: - 77 triệu đồng.

Công ty sử dụng các Quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế đúng đối tượng, đúng mục đích theo Điều lệ công ty, các quy chế nội bộ và quy định pháp luật.

\* Trích lập Quỹ Khoa học công nghệ:

- Thực hiện TT số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và TT 105/2012/TT-BTC ngày 25/6/2012 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung TT số 15/2011/TT-BTC, số dư Quỹ Khoa học công nghệ đến 30/6/2020 là 1.129 triệu đồng.

#### **4 – Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật 6 tháng 2020**

##### **4.1 – Chấp hành các quy định về chính sách thuế:**

- Công ty thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách theo đúng quy định và không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

##### **4.2 – Chấp hành các quy định về AT VSMT, ATLĐ và xử lý chất thải:**

- Công ty thực hiện đúng các quy trình về ATVSM, ATLĐ, người lao động được tham gia các lớp tập huấn, được nghe và tham khảo đầy đủ các tài liệu có liên quan. 6 tháng đầu năm 2020 không bị xử phạt hành chính về an toàn vệ sinh môi trường, an toàn lao động và xử lý chất thải.

##### **4.3 – Chấp hành các quy định về chính sách tiền lương:**

\* Tình hình chi trả tiền lương cho người lao động :

- Số lao động thực tế sử dụng bình quân 6 tháng đầu năm 2020 : 115 người.  
+ Số LĐ thực tế sử dụng bình quân có tham gia BHXH, BHYT, BHTN: 111 người.  
+ Số lao động thực tế sử dụng bình quân không tham gia BHXH, BHYT, BHTN hầu hết là công nhân thuê ngoài : 4 người.

- QTL kế hoạch NLĐ năm 2020 là	: 20.000 triệu đồng.
- Đã trả trong 6 tháng đầu năm 2020 là	: 5.318 triệu đồng.

Công ty xây dựng quỹ tiền lương của người lao động theo ND 51/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/6/2016 và TT 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016

của Bộ LĐTBXH. Công ty thực hiện chi trả tiền lương cho người lao động đầy đủ theo quy định.

\* Tình hình chi trả tiền lương cho viên chức quản lý

- Số người quản lý chuyên trách thực tế bình quân năm 2020 là 7 người
- Công ty xây dựng Quỹ tiền lương kế hoạch của NQL theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/6/2016 và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 của Bộ LĐTBXH đối với công ty hạng III.

- QTL kế hoạch NQL chuyên trách năm 2020 là : 2.112,6 triệu đồng

- QTL đã chi NQL chuyên trách 6 tháng đầu 2020 là : 569,25 triệu đồng

Công ty thực hiện đúng các quy định về tiền lương và theo các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, sở ngành lao động tiền lương.

**5 – Tình hình thực hiện chỉ đạo của chủ sở hữu và cơ quan chức năng:**

**5.1 – Thực hiện chỉ đạo của Chủ sở hữu :**

Công ty thực hiện đầy đủ các chỉ đạo của Chủ sở hữu trong việc báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh theo định kỳ, báo cáo tiết kiệm, và các báo cáo không thường xuyên khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

**5.2 – Thực hiện các chỉ đạo khác :**

\* Thu và nộp tiền cho thuê mặt bằng công sản 6 tháng đầu năm 2020 :

**1. Số tiền phải thu : 602.363.667 đồng.**

*Trong đó:*

. Số tiền còn phải thu năm 2019 chuyển sang : 244.545.479 đồng

. Số tiền phải thu từ tháng 01-06/2020 : 357.818.188 đồng

+ Số đã thu từ tháng 01 – 06/2020 : **303.636.369 đồng.**

+ Số còn phải thu từ 01 – 06/2020 : **298.727.298 đồng.**

*Trong đó:*

. Số còn phải thu năm 2019 : 244.545.479 đồng

. Số còn phải thu năm 2020 : 54.181.819 đồng

**2. Số tiền còn phải nộp : 1.080.361.719 đồng.**

+ Số tiền còn phải nộp năm 2019 : 823.307.442 đồng

+ Số tiền còn phải nộp 6 tháng năm 2020 : 257.054.277 đồng

*Trong đó:*

. Tiền đã thu từ tháng 01-06/2020 là : 303.636.369 đồng

. Trừ tiền chi phí quản lý 6 tháng 2020 : 41.400.000 đồng

. Trừ tiền đo vẽ MBCS tại thửa 16, tờ bản đồ 20 TH: 5.182.092 đồng

\* Thực hiện theo kết luận kiểm toán nhà nước 2012 :

+ Số phải thu theo kết luận KTNN đến 31/12/2012	:	603.272.732 đồng
+ Số đã thu đến 30/06/2020	:	399.727.273 đồng
+ Số được giảm theo CV số 1035/TC-KH ngày 18/9/2014	:	33.545.457 đồng
+ Số còn phải thu	:	170.000.002 đồng
+ Số đã nộp đến 30/06/2020	:	399.727.273 đồng

Đa số các mặt bằng do Công ty nhận chuyển tiếp từ UBND các xã và Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, người thuê đã tự đầu tư sửa chữa hoặc xây dựng để sử dụng do đó việc đấu giá thuê khó thực hiện. Hàng năm, căn cứ bảng giá cho thuê theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và tùy theo vị trí Công ty đều có thỏa thuận để điều chỉnh giá cho thuê.

\* Về quản lý cho thuê:

Theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã và đang thực hiện các công việc như sau:

+ Tòa án đã giải quyết trường hợp nợ tiền thuê kéo dài hộ Nguyễn Ngọc Sang (hiện đã mất), vợ là Bà Lâm Thị Thu Loan tiếp tục trả nợ.

+ Đã chuyển hồ sơ Doanh nghiệp tư nhân Bích Ngọc sang cơ quan Tòa án, đang chờ kết quả giải quyết.

+ Đối với các mặt bằng bị ảnh hưởng bởi Dự án xây dựng hầm chui tại nút giao thông An Sương, Công ty đã thực hiện thu hồi và bàn giao Khu quản lý giao thông đô thị số 3.

+ Công ty đang phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện thu hồi tất cả các mặt bằng công sản theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn.

+ Lập các báo cáo về tình hình thu, chi, nộp ngân sách tiền thuê, báo cáo về tình hình quản lý mặt bằng theo định kỳ và theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

\* Về thủ tục thuê đất và nộp tiền thuê đất :

+ Đối với 05 tài sản do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao Công ty quản lý, sử dụng theo Quyết định 2054/QĐ-UBND ngày 8/5/2010, trong quá trình sử dụng tình hình có thay đổi như sau:

- Huyện đã có thông báo dừng khai thác mặt bằng Trạm trung chuyển rác Thị trấn Hóc Môn, Công ty đã ngưng sử dụng từ 01/11/2016 và đã bàn giao cho UBND Thị trấn. Công ty ( Tạm theo đổi tài sản - CV 1716/UBND ngày 11/5/2018 của UBND huyện Hóc Môn và Biên bản bàn giao 08/BB-CI ngày 18/5/2018)

- Đối với Trạm trung chuyển rác tại 76/1A, ấp Dân thắng, xã Tân Thới Nhì, đã có quy hoạch xây dựng trường mẫu giáo, trong khi chờ huyện triển khai dự án, Công ty vẫn đang tạm sử dụng Trạm này.

Các tài sản được Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao theo Quyết định 2054/QĐ-UBND, Công ty đã liên hệ với Sở Tài nguyên – Môi trường làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất. Công ty đã nộp đầy đủ tiền thuê đất hàng năm cho Chi cục Thuế huyện.



Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn thực hiện công tác cổ phần hoá theo Nghị định 126/NĐ-CP nên phải chờ các chỉ đạo tiếp theo của Thành phố và Ban Quản lý đổi mới Doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Công văn số 320/UBND ngày 23 tháng 1 năm 2018, chính thức giao 02 tài sản là 02 công trình, vật kiến trúc trên đất gồm: Trụ sở làm việc và Nhà để xe, nhà kho cho Công ty để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá; Về đất: Công ty có trách nhiệm liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường lập thủ tục thuê đất theo quy định.

Công ty sử dụng tài sản cố định là nhà đất, văn phòng làm việc, kho bãi theo đúng quy định pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai, trích khấu hao theo quy định đối với tài sản gắn liền trên đất, thực hiện các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, bảo đảm an toàn tài sản và tính mạng người lao động.

### **5.3. Thực hiện vai trò tham gia bảo vệ tài nguyên, môi trường:**

Với chức năng và nhiệm vụ thực hiện hoạt động công ích (dịch vụ vệ sinh môi trường), Công ty đã phấn đấu thực hiện hoàn thành kế hoạch được giao, tổng sản lượng cũng như giá trị thực hiện đạt 100% theo khối lượng gói thầu.

Riêng hoạt động quét thu gom rác đường phố, ngoài diện tích được giao trên hợp đồng, Công ty tổ chức cho Đội thu gom và Đội vận chuyển thực hiện các đợt dọn quang làm sạch rác do người dân vứt bừa bãi trên nhiều tuyến đường của huyện (kể cả thu gom rác tại các tuyến đường chưa được huyện giao chỉ tiêu quét), phối hợp với các xã dọn quang theo định kỳ và vào các dịp lễ, tết. Tuyên truyền cho các hộ dân sinh sống dọc các tuyến đường được giao có ý thức giữ gìn vệ sinh chung.

### **5.4. Tình hình chấp hành các quy định pháp luật trong lĩnh vực xây dựng:**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty có hoạt động xây dựng công trình, Công ty chấp hành các quy định pháp luật như Luật đấu thầu, Luật xây dựng và các văn bản dưới luật về đầu tư – xây dựng, quản lý công trình, dự án, thực hiện tốt an toàn lao động, vệ sinh môi trường, bảo vệ tài sản công, không làm thất thoát gây lãng phí vốn ngân sách đối với các công trình do công ty đảm trách.

### **5.5. Tình hình chấp hành các quy định về công khai thông tin tài chính:**

Thực hiện NĐ 81/2015/NĐ-CP ngày 18/09/2015 của Chính phủ về Công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước và NĐ 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào DN; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và DN có vốn nhà nước, công bố các thông tin theo qui định (kế hoạch sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, chế độ về tiền lương, tiền thưởng ... ) lên website, đồng thời gửi các báo cáo về Bộ Kế hoạch - Đầu tư, Sở Thông tin - Truyền thông, Chi cục Tài chính doanh nghiệp theo quy định.

Hàng quý Công ty tổ chức đối thoại định kỳ với đại diện NLĐ và BCH Công đoàn để thông báo tình hình hoạt động cũng như nắm bắt các kiến nghị của người lao động. Hàng năm tổ chức Hội nghị Người lao động, công khai tình hình hoạt động, báo cáo kết quả thực hiện năm trước, xây dựng chỉ tiêu phấn đấu năm kế tiếp, dự thảo các qui chế nội bộ như Quy chế tài chính, Quy chế trả lương, trả thưởng, đào tạo bồi dưỡng nâng bậc lương, sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi,... để người lao động bàn bạc thảo luận, đóng góp ý kiến và thống nhất thực hiện.

Huyện đã có thông báo dừng khai thác mặt bằng Trạm trung chuyển rác Thị trấn Hóc Môn, Công ty

+ Về thuế đất hàng năm: Công ty đã nộp đầy đủ cho Chi cục Thuế huyện.

## II – KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Căn cứ số liệu báo cáo và phân tích nêu trên, Công ty đã thực hiện một phần kế hoạch các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2020, tuy nhiên do gặp nhiều khó khăn nên doanh số đạt thấp; Hoạt động có mang lại lợi nhuận nên Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu; Tỷ suất doanh thu trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản tăng so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Tình hình tài chính của Công ty được cân đối, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn chính, các khoản nợ phải thu và phải trả giảm so với đầu kỳ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu về mức an toàn, không vượt quy định:  $1,35 < 3$ ; hệ số thanh khoản  $1,86 > 1$ ; Công ty đã vượt qua một số khó khăn về tài chính; không mất cân đối trong thu – chi, khoản vốn lưu động thiếu hụt được vay từ ngân hàng và cá nhân tín chấp 100%, mua sắm tài sản, phương tiện chuyên dùng bằng nguồn vay từ Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố 70%. Công ty giữ uy tín tốt trong giao dịch mua – bán cũng như vay và trả nợ vay với các đối tác, tổ chức tín dụng.

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn tiếp tục phấn đấu khắc phục khó khăn thực hiện chỉ tiêu huyện giao đồng thời rất mong được sự quan tâm và hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện và các Phòng ban chức năng.

Phân loại doanh nghiệp : - An toàn về tài chính

- Mất an toàn về tài chính

Trên đây là toàn bộ báo cáo phân tích các chỉ tiêu hoạt động trên cơ sở tổng hợp số liệu tài chính, nêu rõ nguyên nhân, kết quả đạt được, chưa đạt được, kết luận và đánh giá hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2020 theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Kính trình Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn xem xét.

Trân trọng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 30 tháng 6 năm 2020  
GIÁM ĐỐC

Võ Minh Quang

**PHỤ LỤC 1B**

**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ**

**KỲ BÁO CÁO QUÝ 2 NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
<b>2. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	D (đồng)	<b>3.900.000.000</b>	<b>9.300.000.000</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	900.000.000	3.300.000.000
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	3.000.000.000	6.000.000.000
<b>3. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
<b>4. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	D (đồng)	<b>6.442.503.000</b>	<b>8.728.119.000</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	6.442.503.000	8.728.119.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
<b>5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
<b>6. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>	D (đồng)	<b>6.690.002.961</b>	<b>6.690.002.961</b>
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
<b>7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	P (đồng)	<b>1.658.614.149</b>	<b>1.142.680.797</b>
a) <b>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	<b>310</b>	P (đồng)	<b>1.658.614.149</b>	<b>1.142.680.797</b>
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	1.072.393.034	786.447.241
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1.440.649.531	2.124.543.284
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	299.401.151	336.025.186
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	750.118.786	749.982.480
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	23.537.812	20.208.370
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	125.380.917	86.981.076
b) <b>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	<b>330</b>	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-

- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
<b>c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)</b>	<b>350</b>			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	263.282.152	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	263.282.152	-
<b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau</b>	<b>360</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>1.113.185.338</b>	<b>1.122.852.927</b>
<b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>	<b>400</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>16.265.166.603</b>	<b>18.187.787.169</b>
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>500</b>			
<b>a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>510</b>	<b>D (người)</b>	<b>7</b>	<b>6</b>
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
<b>b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>520</b>			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	2.112.600.000	1.716.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	569.250.000	523.590.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	13.553.571	14.544.167
<b>11. Người lao động</b>	<b>600</b>		<b>115</b>	<b>117</b>
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	115	117
<b>b) Quỹ tiền lương của Người lao động</b>	<b>620</b>			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	20.000.000.000	17.879.337.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	5.318.033.489	5.077.763.772
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	7.707.295	7.233.282
<b>12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán</b>	<b>710</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
<b>13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ</b>	<b>720</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
<b>14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP</b>	<b>730</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP	733	P (đồng)	-	-
<b>15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư</b>	<b>740</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
<b>16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm</b>	<b>750</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
<b>17. Tổng Doanh thu kế hoạch</b>	<b>810</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>93.497.000.000</b>	<b>86.172.000.000</b>
<b>18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN</b>	<b>820</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>5.240.000.000</b>	<b>4.829.000.000</b>
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch</b>	<b>830</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>4.488.000.000</b>	<b>4.136.000.000</b>
<b>20. Tổng kim ngạch</b>	<b>1000</b>	<b>P (nghìn USD)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
<b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	<b>1200</b>	<b>D (nghìn USD)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong nước	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong nước	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1232	P (nghìn USD)	-	-

22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-



Ngày 30 tháng 6 năm 2020

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Quang